

Số: 7750 /QĐ-UBND Huyện Dương Minh Châu, ngày 22 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023
trên địa bàn huyện Dương Minh Châu**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Chủ tịch
UBND tỉnh giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh
Tây Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND huyện về
dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm
2023;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND huyện về
phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số
402/TTr-TCKH ngày 20 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa bàn
huyện Dương Minh Châu, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện 212.650 triệu đồng.
(Kèm theo phụ lục I)

2. Tổng thu, chi cân đối ngân sách địa phương 577.903 triệu đồng, gồm:
- Thu, chi ngân sách cấp huyện 500.601 triệu đồng.
- Thu, chi ngân sách cấp xã 77.302 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục II)

Điều 2.

1. Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các đơn vị dự toán thuộc
ngân sách cấp huyện và UBND các xã, thị trấn.

(Kèm theo phụ lục III)

2. Giao dự toán bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho các xã, thị trấn năm
2023.

(Kèm theo phụ lục IV)

Điều 3. Triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023

1. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện hướng dẫn các cơ quan, đơn vị huyện, các xã, thị trấn triển khai thực hiện dự toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Các cơ quan, đơn vị cấp huyện, UBND các xã, thị trấn tổ chức có liên quan trong phạm vi quản lý được giao, có nhiệm vụ:

a) Chỉ đạo quyết liệt công tác quản lý thu ngân sách nhà nước; tăng cường quản lý thu, cơ cấu lại nguồn thu bảo đảm tính bền vững; quản lý chặt chẽ các khoản thu đảm bảo đúng đối tượng theo quy định của pháp luật, thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước. Tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách. Điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, hiệu quả.

b) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

c) Tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương:

- Các cơ quan, đơn vị dự toán thuộc ngân sách huyện, UBND các xã, thị trấn tiếp tục thực hiện các quy định về tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2023 từ: một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) đối với các địa phương; nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2022 còn dư chuyển sang (nếu có); 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2022 để tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2023.

d) Sử dụng kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh (nếu có), nguồn ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác để: thực hiện chế độ, chính sách do Trung ương và tỉnh ban hành, đảm bảo phân bổ đúng chính sách, chế độ, chi trả kịp thời, đúng đối tượng; chi thực hiện quản lý, bảo trì đường bộ thuộc nhiệm vụ được giao; chi cho các lực lượng của địa phương tham gia bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Chi cục Trưởng Chi cục Thuế khu vực Hòa Thành - Dương Minh Châu có trách nhiệm tổ chức, triển khai và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách quy định tại Điều 1 theo đúng quy định.

2. Giao phòng Tài chính - Kế hoạch huyện chủ trì hướng dẫn các đơn vị thực hiện việc phân bổ dự toán, giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc và đơn vị sử dụng ngân sách tại Điều 2 theo đúng quy định. Căn cứ dự toán được giao, các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện dự toán được giao năm 2023 đảm bảo đúng theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp mình chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp trên trực

tiếp quyết định dự toán và phân bổ ngân sách. Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định giao dự toán ngân sách, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn giao dự toán ngân sách cho từng ban, ngành, đoàn thể thuộc cấp mình; đồng thời, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện và phòng Tài chính - Kế hoạch huyện về dự toán ngân sách được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

Điều 5. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Chi cục Trưởng Chi cục Thuế khu vực Hòa Thành - Dương Minh Châu, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận: /

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT.HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lãnh đạo VP và CVKT;
- Như Điều 5;
- Lưu: VP.HĐND và UBND huyện.



CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Thủ Thừa



PHỤ LỤC III.39

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

ĐƠN VỊ: CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC (TRƯỜNG HỌC)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 7750/QĐ-UBND ngày 22/12/2022

của Chủ tịch UBND huyện Dương Minh Châu)

DỰ TOÁN NĂM 2023											
STT	ĐƠN VỊ TRƯỜNG	Số biên chế được giao		Số biên chế có mặt		TỔNG DỰ TOÁN NĂM 2023	Kinh phí tự chủ				Kinh phí không tự chủ (HĐ 68 đã được sửa đổi, bổ sung ND161)
		Biên chế	HĐ lao động	Biên chế	HĐ lao động		TỔNG	Trong đó:		Hoạt động	
								Lương và các khoản đóng góp theo lương			
A	B	1	2	3	4	5=6+9	6=7+8	7	8	9	
	TỔNG CỘNG	1.280	83	1.168	83	180.186.370.000	175.282.370.000	157.159.000.000	18.123.370.000	4.904.000.000	
I	MÀM NON	258	24	231	24	29.522.000.000	28.174.000.000	24.925.000.000	3.249.000.000	1.348.000.000	
1	MN 20-11	28	1	28	1	3.616.000.000	3.562.000.000	3.212.000.000	350.000.000	54.000.000	
2	MN Suối Đá	25	2	23	2	2.977.500.000	2.859.500.000	2.547.000.000	312.500.000	118.000.000	
3	Mầm non Xã Phan	18	2	16	2	2.008.000.000	1.900.000.000	1.675.000.000	225.000.000	108.000.000	
4	MN Hướng Dương	33	3	30	3	3.865.500.000	3.703.500.000	3.291.000.000	412.500.000	162.000.000	
5	MG Chà Là	20	3	16	3	2.218.000.000	2.047.000.000	1.797.000.000	250.000.000	171.000.000	
6	MN Cầu Khởi	27	2	24	2	2.699.500.000	2.591.500.000	2.254.000.000	337.500.000	108.000.000	
7	MG Trường Mít	25	2	22	2	2.625.500.000	2.503.500.000	2.191.000.000	312.500.000	122.000.000	
8	MG Lộc Ninh	16	2	15	2	1.732.000.000	1.622.000.000	1.422.000.000	200.000.000	110.000.000	
9	MN Bến Cùi	16	2	15	2	2.054.000.000	1.941.000.000	1.717.000.000	224.000.000	113.000.000	
10	MN Phước Minh	27	2	24	2	3.308.500.000	3.195.500.000	2.858.000.000	337.500.000	113.000.000	

11	MN Phước Ninh	23	3	18	3	2.417.500.000	2.248.500.000	1.961.000.000	287.500.000	169.000.000
II TIỂU HỌC		606	43	552	43	90.590.370.000	88.028.370.000	78.414.000.000	9.614.370.000	2.562.000.000
1	TH Thị Trấn	54	3	54	3	8.536.800.000	8.375.800.000	7.557.000.000	818.800.000	161.000.000
2	TH Suối Đá A	46	4	44	4	7.295.700.000	7.060.700.000	6.275.000.000	785.700.000	235.000.000
3	TH Suối Đá B	22	2	21	2	3.487.400.000	3.369.400.000	2.966.000.000	403.400.000	118.000.000
4	TH&THCS Xã Phan	28		28		4.427.600.000	4.427.600.000	3.941.000.000	486.600.000	0
5	TH Bàu Năng A	36	3	33	3	5.591.200.000	5.414.200.000	4.872.000.000	542.200.000	177.000.000
6	TH Bàu Năng B	37	3	35	3	5.877.400.000	5.715.400.000	5.184.000.000	531.400.000	162.000.000
7	TH Bình Linh	30	3	24	3	4.137.300.000	3.960.300.000	3.506.000.000	454.300.000	177.000.000
8	TH Ninh Hưng	20	2	20	2	3.199.000.000	3.091.000.000	2.803.000.000	288.000.000	108.000.000
9	TH Cầu Khởi A	33	3	31	3	4.807.600.000	4.611.600.000	4.042.000.000	569.600.000	196.000.000
10	TH Cầu Khởi B	27	2	23	2	3.824.400.000	3.694.400.000	3.240.000.000	454.400.000	130.000.000
11	TH Truong Mít A	43	4	40	4	6.683.600.000	6.445.600.000	5.768.000.000	677.600.000	238.000.000
12	TH Truong Mít B	44	3	39	3	6.496.170.000	6.312.170.000	5.589.000.000	723.170.000	184.000.000
13	TH Lộc Ninh	44	3	35	3	5.833.800.000	5.640.800.000	5.012.000.000	628.800.000	193.000.000
14	TH&THCS Bến Củi	23		22		3.373.600.000	3.373.600.000	3.039.000.000	334.600.000	0
15	TH Phước Minh A	41	3	36	3	6.113.200.000	5.921.200.000	5.270.000.000	651.200.000	192.000.000
16	TH Phước Minh B	24	2	21	2	3.456.800.000	3.334.800.000	2.985.000.000	349.800.000	122.000.000
17	TH Phước Ninh	54	3	46	3	7.448.800.000	7.279.800.000	6.365.000.000	914.800.000	169.000.000
III TRUNG HỌC CƠ SỞ		416	16	385	16	60.074.000.000	59.080.000.000	53.820.000.000	5.260.000.000	994.000.000
1	THCS Thị Trấn	47	1	42	1	6.772.500.000	6.700.500.000	6.088.000.000	612.500.000	72.000.000
2	THCS Suối Đá	33	1	32	1	5.053.500.000	4.994.500.000	4.575.000.000	419.500.000	59.000.000
3	TH&THCS Xã Phan	31	3	29	3	4.565.500.000	4.403.500.000	3.995.000.000	408.500.000	162.000.000
4	THCS Bàu Năng	52	1	48	1	7.664.000.000	7.584.000.000	6.934.000.000	650.000.000	80.000.000
5	THCS Chà Là	31	1	29	1	4.680.500.000	4.592.500.000	4.198.000.000	394.500.000	88.000.000
6	THCS Cầu Khởi	39	1	38	1	5.791.500.000	5.734.500.000	5.247.000.000	487.500.000	57.000.000
7	THCS Truong Mít	55	1	50	1	8.118.500.000	8.042.500.000	7.355.000.000	687.500.000	76.000.000

8	THCS Lộc Ninh	35	1	33	1	4.889.500.000	4.828.500.000	4.391.000.000	437.500.000	61.000.000
9	TH&THCS Bến Cùi	24	4	21	4	3.203.000.000	2.978.000.000	2.678.000.000	300.000.000	225.000.000
10	THCS Phước Minh	36	1	33	1	5.019.000.000	4.962.000.000	4.512.000.000	450.000.000	57.000.000
11	THCS Phước Ninh	33	1	30	1	4.316.500.000	4.259.500.000	3.847.000.000	412.500.000	57.000.000

